

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: **Cung cấp Đá vôi sạch**
Gói thầu số: **64/ĐTRR/CN/VT/2025**
Phát hành ngày:01/12...../2025



GIÁM ĐỐC

Lê Quang Uyên Phương

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Bên mời thầu: Chi nhánh Phía Nam – Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả, áp dụng Quy chế mua sắm thường xuyên (QC MSTX) của Bên mời thầu (Nhà thầu quan tâm có thể nhận bản copy QC MSTX để nghiên cứu đề xuất/dự thầu) mời nhà thầu tham gia đấu thầu gói thầu được mô tả tại Chương IV – Yêu cầu đối với gói thầu.

- Tên gói thầu: Cung cấp Đá vôi sạch.
- Số lượng và số hiệu các hạng mục thuộc gói thầu như sau: Gói thầu không phân chia làm nhiều phần.

2. Nguồn vốn: Vốn Sản xuất kinh doanh.

3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 240 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Mục 2. Chế tài xử lý vi phạm trong lựa chọn nhà thầu

Chế tài xử lý vi phạm trong lựa chọn nhà thầu quy định tại Điều 72 QC MSTX.

Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước mà Nhà thầu hoạt động cấp;
- Hạch toán tài chính độc lập;
- Không trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của Pháp luật;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Pháp luật về đấu thầu; không trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu mua sắm theo Quy chế này;
- Đã đăng ký trên Mạng đấu thầu quốc gia và mạng đấu thầu Viettel.

Mục 4. Làm rõ, sửa đổi Hồ sơ mời thầu (HSMT)

1. Làm rõ HSMT

Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu tối thiểu 03 ngày làm việc trước thời điểm đóng thầu. Việc làm rõ HSMT được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

- Gửi văn bản làm rõ cho các Nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT;
- Nội dung làm rõ HSMT không được trái với nội dung của HSMT đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ HSMT dẫn đến sửa đổi cơ bản HSMT thì việc sửa đổi HSMT thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Mục này.

2. Sửa đổi HSMT

Trường hợp sửa đổi HSMT sau khi phát hành, Bên mời thầu phải gửi những nội dung sửa đổi HSMT đến các Nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT không muộn hơn: 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu.

Nhằm giúp nhà thầu có đủ thời gian để sửa đổi HSMT, Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu quy định tại khoản 1 Mục 11 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu bằng việc sửa đổi HSMT.

Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ trong dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.
2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
3. HSDT cũng như tất cả văn bản và các tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.

Mục 6. Thành phần của HSDT

HSDT do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III – Biểu mẫu;
2. Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương III – Biểu mẫu (nếu ủy quyền);
3. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 – Biểu mẫu (nếu liên danh);
4. Bảo lãnh dự thầu theo Mẫu số 04a hoặc Mẫu số 04b Chương III – Biểu mẫu;
5. Bảng tổng hợp giá chào Mẫu số 5 Chương III – Biểu mẫu;
6. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu, của nhà thầu và tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;
7. Các nội dung khác: *tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm, báo cáo tài chính, giấy phép đăng ký kinh doanh...*

Mục 7. Giá chào và giảm giá

1. Giá chào ghi trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá) theo yêu cầu của HSMT.
2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc nêu tại Mục 1 Chương này và ghi đơn giá, thành tiền cho tất cả các công việc nêu trong các bảng giá tương ứng quy định tại Chương III - Biểu mẫu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong HSMT với đúng giá đã chào.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu; trường hợp thư giảm giá không được mở cùng HSDT và không được ghi vào biên bản mở thầu thì không có giá trị.

4. Giá chào của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu có thể chào một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải chào đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cho từng phần.

Mục 8. Thời gian có hiệu lực của HSDT

1. Thời gian có hiệu lực của HSDT là: **40** ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. HSDT nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

2. Trong trường hợp cần thiết trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc gia hạn, chấp nhận hoặc không chấp nhận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn thì HSDT của nhà thầu này không được xem xét tiếp và trong trường hợp này nhà thầu được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT.

Mục 9. Bảo đảm dự thầu

1. Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức: thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành.

2. Nội dung và hiệu lực của bảo đảm dự thầu:

a) Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu: **80.000.000 đồng** (Tám mươi triệu đồng./.).

b) Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **70** ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Khoản 2 Mục này, không đúng tên bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu.

4. Trong trường hợp gia hạn thời gian hiệu lực của HSDT sau thời điểm đóng thầu, bên mời thầu phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực bảo đảm dự thầu và không được thay đổi nội dung trong HSDT đã nộp. Trường hợp nhà thầu từ chối gia hạn thì HSDT sẽ không còn giá trị và bị loại; Bên mời thầu phải hoàn trả và giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.

5. Trường hợp liên danh tham dự thầu, từng thành viên trong liên danh có thể thực hiện bảo đảm dự thầu riêng rẽ hoặc thỏa thuận một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho thành viên đó và cho thành viên khác trong liên danh. Tổng giá trị của bảo đảm dự thầu không thấp hơn giá trị yêu cầu trong HSMT. Trường hợp có thành viên trong liên danh vi phạm quy định tại Khoản 7 Điều này thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh không được hoàn trả.

6. Bên mời thầu có trách nhiệm hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu không được lựa chọn theo thời hạn quy định trong HSMT nhưng không quá 20 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 70 của QC MSTX.

7. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a. Nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

b. Nhà thầu vi phạm nội dung tại QC MSTX;

c. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 70 của QC MSTX;

d. Nhà thầu không đến thương thảo theo yêu cầu bên mời thầu (*trừ trường hợp bất khả kháng hoặc lý do khác được Bên mời thầu chấp nhận*); không tiến hành hoặc từ chối thực hiện hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Mục 10. Quy cách HSDT

1. Nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc cùng 02 bản chụp HSDT đồng thời ghi bên ngoài hồ sơ và túi đựng tương ứng là “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU”.

Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 01 bản gốc và các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDT đã nộp. Trên trang bìa của các hồ sơ và túi đựng tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ THẦU THAY THẾ”.

2. Túi đựng HSDT, HSDT sửa đổi, HSDT thay thế của nhà thầu phải được niêm phong và ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên bên mời thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm bảo mật thông tin trong HSDT của nhà thầu.

3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

4. Tất cả các thành phần của HSDT nêu tại Mục 6 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của nhà thầu và kèm theo Giấy ủy quyền hợp lệ (nếu ủy quyền) theo quy định tại Chương III – Biểu mẫu.

5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

Mục 11. Nộp, rút, thay thế và sửa đổi HSDT

1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT theo đường bưu điện đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu là **10 giờ 00' ngày 12 tháng 12 năm 2025**.

2. Bên mời thầu sẽ tiếp nhận HSDT của tất cả nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT trực tiếp từ bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT khi HSDT được tiếp nhận. Trường hợp nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu thì HSDT bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.

3. Sau khi nộp, nhà thầu có thể rút lại HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu đến bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu.

Trước thời điểm đóng thầu, nếu cần sửa đổi hoặc thay thế HSDT thì nhà thầu nộp HSDT thay thế hoặc HSDT sửa đổi cho bên mời thầu với cách ghi thông tin nêu tại khoản 1, khoản 2 Mục 10 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.

Mục 12. Mở thầu

1. Bên mời thầu tiến hành mở công khai HSDT của các nhà thầu vào lúc **10 giờ 30 ngày 12 tháng 12 năm 2025** tại Phòng họp BMT trước sự chứng kiến của các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu.

2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc HSDT và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, bản gốc, số lượng bản chụp, giá chào ghi trong đơn và bảng tổng hợp giá chào, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSDT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá chào và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về giảm giá được đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá;

c) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền, bảo đảm dự thầu, bảng tổng hợp giá chào, thư giảm giá (nếu có), bản cam kết thực hiện gói thầu (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp sau thời điểm đóng thầu.

3. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại khoản 2 Mục này. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi cho tất cả các nhà thầu tham dự thầu.

Mục 13. Làm rõ HSDT

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, bên mời thầu sẽ có văn bản yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT của nhà thầu.

2. Nhà thầu được tự gửi tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của mình đến bên mời thầu trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày mở thầu. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT.

3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ và phải đảm bảo nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Nội dung làm rõ HSDT phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT.

Mục 14. Đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng

1. Việc đánh giá HSDT được thực hiện theo quy định tại Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

2. Nhà thầu được xếp hạng nhất được mời đến thương thảo hợp đồng. Trường hợp nhà thầu được mời đến thương thảo hợp đồng nhưng không đến thương thảo hoặc từ chối thương thảo hợp đồng thì nhà thầu sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

3. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

a. Báo cáo đánh giá HSDT.

b. HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu.

c. HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT.

4. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng

a. Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện khối lượng mời thầu nêu trong bảng tiên lượng mời thầu thiếu so với thiết kế, yêu cầu của gói thầu thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu phải bổ sung khối lượng công việc thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào.

b. Việc thương thảo đối với phần sai lệch thiếu hoặc phần khối lượng mời thầu thiếu so với hồ sơ thiết kế, yêu cầu của gói thầu: trường hợp trong HSDT chưa có đơn giá thì xem xét việc áp đơn giá

thấp nhất của các nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật hoặc đơn giá thỏa thuận nhưng bảo đảm thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong giá gói thầu, trường hợp gói thầu thực hiện theo hình thức hợp đồng trọn gói thì tổng giá dự thầu sau khi thực hiện thương thảo tại Điểm này phải đảm bảo không vượt giá gói thầu.

5. Nội dung thương thảo hợp đồng

a. Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng.

b. Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của Nhà thầu nếu trong HSMT có quy định cho phép Nhà thầu chào phương án thay thế.

c. Thương thảo về nhân sự:

Trường hợp có lý do chính đáng thì nhà thầu có thể thay đổi nhân sự thực hiện gói thầu nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

d. Thương thảo các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu.

e. Thương thảo về giảm giá (nếu có).

f. Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

7. Trường hợp thương thảo không thành công (không phải do việc thương thảo về giảm giá quy định tại Điểm e Khoản 5 Điều này), bên mời thầu xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì bên mời thầu xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 của QC MSTX.

Mục 15. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDT hợp lệ;
2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu;
3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu;
4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá chào;
5. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá thấp nhất;
6. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt.

Mục 16. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng hệ thống mạng đấu thầu Viettel.
2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc nhưng phải trước ngày ký hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 17. Điều kiện ký kết hợp đồng

1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm vẫn đáp ứng yêu cầu về năng lực để thực hiện gói thầu. Trường hợp cần thiết, bên mời thầu tiến hành xác minh thông tin về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Kết quả xác minh khẳng định là nhà thầu vẫn đáp ứng năng lực để thực hiện gói thầu thì mới tiến hành ký kết hợp đồng. Nếu kết quả xác minh cho thấy tại thời điểm xác minh, thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm quy định trong HSMT thì nhà thầu sẽ bị từ chối ký kết hợp đồng. Khi đó, bên mời thầu sẽ hủy quyết định trúng thầu trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.

3. Bên mời thầu phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

Mục 18. Thay đổi khối lượng hàng hóa

Vào thời điểm ký kết hợp đồng, bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu tại Chương IV – Yêu cầu đối với gói thầu với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá 10% và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSMT và HSDT.

Mục 19. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Là việc Nhà thầu thực hiện bằng thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm thực hiện hợp đồng của nhà thầu. Giá trị và nội dung bảo đảm theo quy định tại Chương V - Dự thảo hợp đồng ban hành kèm HSMT này.

2. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực.

3. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

- a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;
- b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Mục 20. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu

1. Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia đấu thầu rộng rãi khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 71 QC MSTX.

2. Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- a) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của bên mời thầu: Ông Dương Thanh Bình – Phòng Vật tư - Điều độ, Chi nhánh Phía Nam; SĐT: 0969668509;
- b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: Ông Lê Quang Uyên Phương – Giám đốc Chi nhánh Phía Nam, điện thoại 0968225577;
- c) Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc: Bà Nguyễn Văn Dự – Phòng Vật tư - Điều độ, Chi nhánh Phía Nam; SĐT: 0983333315.

Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

TT	Nội dung	Yêu cầu (mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là hợp lệ)	Hợp lệ/ Không hợp lệ
1	Bản gốc HSDT	01 bản gốc	
2	Đơn dự thầu	Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh.	
		Thời gian thực hiện hợp đồng: trong vòng 240 ngày (Thời gian cung cấp hàng là 210 ngày).	
		Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu.	
3	Hiệu lực của HSDT	Thời gian có hiệu lực của HSDT đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 8 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu	
4	Bảo đảm dự thầu	Nhà thầu mở bảo đảm dự thầu đáp ứng được yêu cầu nêu tại Mục 9 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.	
5	Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT	Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh)	
6	Thỏa thuận liên danh	Có thỏa thuận liên danh với đầy đủ thông tin theo Mẫu số 03 Chương III – Biểu mẫu.	
7	Tư cách hợp lệ	Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu.	

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực, kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu có HSDT được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật khi được đánh giá là “đạt” đầy đủ các nội dung sau đây:

TT	Nội dung	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đạt
1	Năng lực kinh nghiệm:	
1.1	- Số năm hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh chính.	Thành lập trước năm 01/01/2024 được thể hiện trong GPĐKKD.

TT	Nội dung	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đạt
1.2	- Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.	Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong vòng 3 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): (i) Số lượng các hợp đồng: tối thiểu 01 hợp đồng, mỗi hợp đồng có giá trị tối thiểu 4.920.300.000 VND. <i>(Nhà thầu cung cấp bản sao của hợp đồng và các hóa đơn bán hàng để chứng minh; Đối với Nhà thầu liên danh, số lượng các hợp đồng chứng minh năng lực kinh nghiệm được tính bằng tổng số lượng hợp đồng hợp lệ của các thành viên liên danh).</i>
2	Năng lực tài chính:	
2.1	- Doanh thu	- Doanh thu năm 2024 tối thiểu là 10.543.500.000 VND. <i>(Trong trường hợp liên danh, doanh thu của cả liên danh được tính bằng tổng doanh thu của các thành viên trong liên danh có tài liệu chứng minh năng lực tài chính hợp lệ).</i>
2.2	- Lợi nhuận trước thuế	- Lợi nhuận trước thuế năm 2024 tối thiểu là ≥ 0 VND. <i>(Trong trường hợp liên danh, ít nhất thành viên đứng đầu liên danh phải đáp ứng mời thầu).</i>
2.3	Tài liệu gửi kèm nhằm đối chứng với các số liệu tài chính mà Nhà thầu kê khai.	Là Bản gốc hoặc bản sao Báo cáo tài chính năm 2024 và phải đáp ứng được một trong những mời thầu sau: - Có bản kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế. - Đã được kiểm toán. - Có xác nhận nộp hồ sơ khai thuế của cơ quan thuế. - Có tờ khai tự quyết toán thuế (Thuế GTGT và thuế TNDN) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai. - Có văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số thuế nộp cả năm) về thực hiện nghĩa vụ nộp thuế. <i>(Trường hợp nộp thuế qua mạng yêu cầu in xác nhận và nộp: Thông báo xác nhận đã nộp hồ sơ khai thuế của cơ quan thuế và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024, bản thuyết minh liên quan đến báo cáo tài chính năm 2024).</i>
2.4	Điều kiện thanh toán	Đồng ý với điều kiện thanh toán hoặc điều kiện thanh toán khác nhưng phải có lợi hơn điều kiện thanh toán nêu tại chương V của HSMT này.

Ghi chú:

- (1) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu.
- (2) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế để quy định cho phù hợp. Thông thường từ 1 đến 3 hợp đồng tương tự.
Hợp đồng cung cấp hàng hóa là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa/dịch vụ của gói thầu đang xét và đã hoàn thành, bao gồm:

- Tương tự về chủng loại, tính chất: có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng với hàng hóa của gói thầu đang xét (cụ thể gói thầu này, tương tự về chủng loại và tính chất là: “**Đá vôi dùng cho sản xuất xi măng**”;

- Tương tự về quy mô: có giá trị hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của gói thầu đang xét.

Trường hợp trong HSYC/HSMT yêu cầu nhà thầu đã thực hiện từ hai hợp đồng tương tự trở lên thì nhà thầu phải đáp ứng tối thiểu một hợp đồng với quy mô, tính chất tương tự gói thầu đang xét. Quy mô của các hợp đồng tương tự tiếp theo được xác định bằng cách cộng các hợp đồng có quy mô nhỏ hơn nhưng phải bảo đảm các hợp đồng đó có tính chất tương tự với các hạng mục cơ bản của gói thầu đang xét.

Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của gói thầu đang xét, đồng thời vẫn phải yêu cầu nhà thầu bảo đảm có hợp đồng sản xuất hàng hóa tương tự về chủng loại và tính chất với hàng hóa của gói thầu.

(3) Hoàn thành phần lớn nghĩa là hoàn thành ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng.

(4) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu.

(5) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu năm = Giá gói thầu x k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu lợi nhuận trước thuế:

Lợi nhuận trước thuế năm ≥ 0 VND.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của gói thầu áp dụng theo phương pháp đánh giá theo tiêu chí Đạt/Không đạt (Được nêu cụ thể tại Chương IV HSMT này). Việc đánh giá bao gồm đánh giá theo hồ sơ và đánh giá hàng mẫu.

Việc đánh giá theo hồ sơ sẽ được thực hiện theo từng yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn đánh giá chi tiết nêu tại Chương IV, HSMT.

+ Nhà thầu sẽ được đánh giá là “Đạt” với từng yêu cầu kỹ thuật nếu tuyên bố đáp ứng của Nhà thầu và các tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nộp kèm HSDT (với các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh) được Bên mời thầu đánh giá là “đạt”.

+ Nhà thầu sẽ được đánh giá là “Không đạt” với từng yêu cầu kỹ thuật nếu Nhà thầu không tuyên bố đáp ứng hoặc tuyên bố đáp ứng nhưng Bên mời thầu đánh giá là “không đạt” hoặc tuyên bố đáp ứng mà không cung cấp được tài liệu chứng minh hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (với các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh).

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi có tất cả các yêu cầu kỹ thuật chi tiết được đánh giá là “Đạt” và hàng mẫu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. E-HSDT của Nhà thầu được đánh giá là đạt thì sẽ được tiếp tục xem xét, đánh giá về giá.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về giá

Áp dụng Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định về sửa lỗi ghi dưới đây);

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định về hiệu chỉnh sai lệch ghi dưới đây);

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. So sánh giữa các HSDT để xác định giá thấp nhất (*HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất*).

Ghi chú:

1. Sửa lỗi: là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp HSMT có yêu cầu phải phân tích đơn giá chi tiết thì phải lấy số lượng trong bảng phân tích đơn giá dự thầu chi tiết làm cơ sở cho việc sửa lỗi số học. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT.

- Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc về đề xuất kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất tài chính thì nội dung thuộc đề xuất kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi.

2. Hiệu chỉnh sai lệch

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSDT của nhà thầu có sai lệch không có đơn giá thì lấy mức đơn giá cao nhất đối với nội dung này trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu chào thiếu thuế, phí, lệ phí phải nộp theo yêu cầu nêu trong HSDT/HSMT thì bên mời thầu phải cộng các chi phí đó vào giá dự thầu.

c) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

d) Trường hợp nhà thầu có HSDT được hiệu chỉnh sai lệch xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng, khi thương thảo hợp đồng phải lấy mức đơn giá chào thấp nhất trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để thương thảo đối với phần sai lệch thiếu.

3. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mời thầu, Nhà thầu phải có văn bản thông báo cho Bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu. Trường hợp Nhà thầu không chấp thuận với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của Bên mời thầu thì HSDT đó sẽ bị loại.

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [Điền ngày tháng năm ký đơn dự thầu]

Tên gói thầu: ____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời dự thầu]

Kính gửi: [Điền đầy đủ và chính xác tên của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ____ [Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ [Ghi tên nhà thầu], có địa chỉ tại ____ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] cam kết thực hiện gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với tổng số tiền là ____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]⁽²⁾ cùng với biểu giá kèm theo.

Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [Ghi thời gian để thực hiện xong tất cả nội dung công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽³⁾.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Pháp luật về đấu thầu; không trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu mua sắm theo Quy chế mua sắm thường xuyên của Quý Công ty;
5. Đã đăng ký trên Mạng đấu thầu quốc gia và mạng đấu thầu Viettel.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ dự thầu này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày⁽⁴⁾, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁵⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁶⁾

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý điền đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) Giá chào ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu giá tổng hợp, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và yêu cầu về tiến độ nêu tại Mục 2 Chương IV – Yêu cầu đối với gói thầu.

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo đúng yêu cầu của HSMT.

(5) Ghi ngày đóng thầu theo quy định của HSMT.

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình bên mời thầu bản chụp được chứng thực các văn bản này.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là _ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của _ [Ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại _ [Ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho _ [Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia dự thầu gói thầu _ [Ghi tên gói thầu] do _ [Ghi tên bên mời thầu] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với bên mời thầu nếu được lựa chọn.] ⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [Ghi tên nhà thầu]. ____ [Ghi tên nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [Ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____ ⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Căn cứ Quy chế mua sắm thường xuyên của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả;

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] phát hành ngày _____ [ghi ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại, số fax _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của các thành viên khác trong liên danh. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho bên mời thầu theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho ____ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSMT;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thống nhất phân công công việc như bảng sau:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá chào
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh		
2	Tên thành viên thứ 2		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ ____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [Ghi đầy đủ và chính xác tên, địa chỉ của bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [Ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [Ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [Ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [Ghi tên gói thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng khoản tiền là ___ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Chỉ dẫn nhà thầu.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Chỉ dẫn nhà thầu.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [Ghi tên và địa chỉ của bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [Ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [Ghi số trích yếu của bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [Ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [Ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [Ghi tên gói thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng khoản tiền là ___ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [Ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không trúng thầu: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau

khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu. Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Chỉ dẫn nhà thầu.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Chỉ dẫn nhà thầu.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

1	2	3	4	5	6	7
TT	Tên hàng hóa	Đơn vị	Số lượng	Quy cách kỹ thuật, nguồn gốc	Đơn giá	Thành tiền (Cột 4x6)
1	Đá vôi	Tấn	18.000			$M1$
	Chi phí khác (nếu có)					Mn
	Tổng cộng					$M=M1+\dots+Mn$
	Thuế GTGT					$T = M \times T.GTGT$
	Tổng cộng giá trị sau thuế					$G = M + T$

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4) ghi phù hợp với quy định tại Chương IV – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu.

Các cột (5), (6), (7) do nhà thầu chào.

Đơn giá tại cột (6) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hóa/dịch vụ theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham gia dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Chương IV. YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU

Mục 1: Giới thiệu chung về gói thầu

1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Cung cấp đá vôi sạch;
- Số hiệu gói thầu: 64/ĐTRR/CN/VT/2025;
- Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả;
- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 240 ngày. Trong đó: Tổng tiến độ cung cấp hàng hóa 210 ngày (cung cấp theo từng đơn đặt hàng cụ thể), cộng thêm 30 ngày tiếp theo nghiệm thu, bàn giao;
- Tên hàng hóa cung cấp: “Đá vôi”;
- Địa điểm cung cấp hàng hóa là: Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả.
- Thông tin trong Bảng phạm vi cung cấp hàng hóa là cơ sở để nhà thầu lập bảng chào giá theo Mẫu số 5 tương ứng quy định tại Chương III – Biểu mẫu. Phạm vi cung cấp hàng hóa được mô tả theo Bảng dưới đây:

Bảng 1:

TT	Tên hàng hóa	Quy cách chất lượng	ĐVT	Số lượng
1	Đá vôi	<ul style="list-style-type: none">- Màu sắc: Trắng xám- Độ ẩm: $\leq 2,0\%$.- Kích thước trên sàng 25 mm: $\leq 5,0\%$.- Hàm lượng CaCO_3: $\geq 85,0\%$- Hàm lượng MgCO_3: $\leq 5,0\%$.- Hàm lượng tạp chất: ≤ 0.	Tấn	18.000

Mục 2. Tiến độ và địa điểm cung cấp

Nội dung này được nêu cụ thể tại Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật.

Mục 3. Yêu cầu về kỹ thuật

a. Yêu cầu chung

- Việc đánh giá kỹ thuật sẽ được xem xét trên 2 tiêu thức “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Nhà thầu sẽ được đánh giá là “Đạt” với từng yêu cầu kỹ thuật nếu tuyên bố đáp ứng của Nhà thầu và các tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nộp kèm theo HSDT (với các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh) được Bên mời thầu đánh giá là “Đạt”.
- Nhà thầu sẽ được đánh giá là “Không đạt” với từng yêu cầu kỹ thuật nếu Nhà thầu không tuyên bố đáp ứng hoặc tuyên bố đáp ứng nhưng Bên mời thầu đánh giá là “Không đạt” hoặc tuyên bố đáp ứng mà không cung cấp được tài liệu chứng minh cho hàng hóa chào thầu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (với các chỉ tiêu kỹ thuật yêu cầu cung cấp tài liệu chứng minh).
- HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí được đánh giá là “Đạt”.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật bao gồm: Bản tuyên bố đáp ứng (theo mẫu bên dưới) tài liệu chứng minh hàng hóa đáp ứng (đối với những chỉ tiêu yêu cầu tài liệu chứng minh).

Trong trường hợp Nhà thầu không cung cấp đủ tài liệu hoặc bản tuyên bố đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật, Bên mời thầu sẽ gửi yêu cầu làm rõ tới Nhà thầu.

MẪU BẢNG TUYÊN BỐ ĐÁP ỨNG CHỈ TIÊU KỸ THUẬT

TT	Nội dung	Đề xuất kỹ thuật của Nhà thầu	Tuyên bố của Nhà thầu	Thông tin chứng minh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tiến độ cung cấp		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
2	Khối lượng cung cấp		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
3	Phương tiện vận chuyển		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
4	Địa điểm giao nhận hàng hóa		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
5	Tính toán khối lượng hàng hóa		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
6	Lấy mẫu khi giao hàng hóa		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
7	Test mẫu khi giao hàng		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
8	Chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa cung cấp		Đáp ứng/Không đáp ứng	Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT.
9	Test mẫu đánh giá chất lượng hàng hóa dự kiến cung cấp tại thời điểm dự thầu		Đáp ứng/Không đáp ứng	- Đề xuất cụ thể tại Mục..., Trang... của HSDT. - Thời điểm bàn giao Mẫu dự kiến

Đại diện hợp pháp của Nhà thầu
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

b. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Đây là các Yêu cầu kỹ thuật để Nhà thầu đề xuất. Trên cơ sở yêu cầu này và các nội dung đề xuất của Nhà thầu, Bên mời thầu sẽ đánh giá về kỹ thuật theo các tiêu chí nêu dưới đây:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại CTKT	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
I Tiến độ cung cấp					
1	Tổng tiến độ cung cấp	Tổng tiến độ cung cấp hàng hóa 210 ngày.	Chỉ tiêu cơ bản (CTCB)	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
2	Tiến độ cung cấp theo từng Đơn đặt hàng (Đơn đặt hàng theo tháng)	Không quá 10 ngày đối với từng đợt cấp hàng theo Đơn đặt hàng (<i>Đơn đặt hàng theo tháng thể hiện chi tiết khối lượng cung cấp từ ngày 1- ngày 10; từ 11- ngày 20 và từ ngày 21 đến hết tháng</i>)	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
II Khối lượng cung cấp					
1	Tổng khối lượng cung cấp	Tổng khối lượng cung cấp 18.000 tấn.	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
2	Khối lượng cung cấp theo từng Đơn đặt hàng	Khối lượng cung cấp theo từng Đơn đặt hàng ≥ 3.000 tấn $\pm 10\%$.	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
III Phương tiện vận chuyển					
1	Đối với đường bộ	- Xe ô tô tự đổ có trọng tải ≤ 80 tấn (Trang bị bạt che hàng có chất lượng tốt, số lượng bạt đủ che kín khoang chứa hàng, đảm bảo hàng hóa không bị ướt, gây ảnh hưởng tới môi trường trong cả quá trình vận chuyển)	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
2	Đối với đường thủy	Băng tàu/Sà lan có tải trọng ≤ 15.000 DWT (Trang bị bạt che hàng có chất lượng tốt, số lượng bạt đủ che kín khoang chứa hàng, đảm bảo hàng hóa không bị ướt, gây ảnh hưởng tới môi trường trong cả quá trình vận chuyển).	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
IV Địa điểm giao nhận hàng hóa					

TT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại CTKT	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Đối với đường bộ	Trong mặt bằng Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
2	Đối với đường thủy	Giao hàng trên phương tiện thủy của Nhà thầu tại Cảng nhập nguyên liệu của Bên mời thầu.	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
V	Tính toán khối lượng hàng hóa				
1	Đối với đường bộ	- Thực hiện giao nhận qua hệ thống cân điện tử của Bên mời thầu (tại mặt bằng của Nhà máy Xi măng Cẩm Phả). - Tính toán khối lượng loại bỏ về kích thước. - Tính toán khối lượng quy đổi về hàng hóa có độ ẩm quy định trong hợp đồng.	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
2	Đối với đường thủy	- Theo phương pháp giám định mớn nước tại Cảng nhập liệu của Bên mời thầu (Do Đơn vị giám định được Bên mời thầu thuê để thực hiện). - Tính toán khối lượng loại bỏ về kích thước. - Tính toán khối lượng quy đổi về hàng hóa có độ ẩm quy định trong hợp đồng.	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
VI	Lấy mẫu khi giao hàng hóa				
1	Đối với đường bộ	Lấy 01 mẫu cho mỗi đợt giao hàng theo Đơn đặt hàng (<i>mẫu đại diện</i>) tại Trạm cân của Bên mời thầu. Sau khi lấy mẫu, mẫu được trộn đều và chia làm 03 phần (mẫu), Nhà thầu giữ 01 mẫu, Bên mời thầu giữ 01 mẫu để phân tích kiểm tra chất lượng và 01 mẫu để lưu tại Bên mời thầu (mẫu trọng tài).	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
2	Đối với đường thủy	Lấy 01 mẫu cho từng Tàu/Sà lan tại Cảng nhập nguyên liệu của Bên mời thầu. Sau khi lấy mẫu, mẫu được trộn đều và chia làm 03 phần (mẫu), Nhà thầu giữ 01 mẫu, Bên mời thầu giữ 01 mẫu để phân tích kiểm tra chất lượng và 01 mẫu để lưu tại Bên mời thầu (mẫu trọng tài)	CTCB	- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật. - Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
VII	Test mẫu khi giao hàng				

TT	Nội dung	Chỉ tiêu kỹ thuật	Loại CTKT	Tiêu chí đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Test mẫu khí giao hàng	<p>- Thực hiện sau khi lấy mẫu đường bộ/đường thủy xong. Thực hiện Test mẫu tại Phòng Quản lý chất lượng của Bên mời thầu trong vòng 03 ngày kể từ khi lấy mẫu xong.</p> <p>- Trường hợp kết quả phân tích của Bên mời thầu có sai lệch với kết quả phân tích của Nhà thầu mà không thỏa thuận được, thì Nhà thầu gửi cho Bên mời thầu thông báo khiếu nại về chất lượng bằng văn bản, 2 Bên sẽ thống nhất sẽ mang mẫu lưu đến đơn vị giám định độc lập được 2 bên thống nhất, kết quả thí nghiệm của cơ quan thí nghiệm trung gian là kết quả cuối cùng buộc hai bên phải tuân theo.</p>	CTCB	<p>- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>- Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.</p>	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu.
VIII	Chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa cung cấp				
1	Màu sắc	Trắng xám	CTCB	<p>- Đạt: (1) Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; (2) Test mẫu (mẫu nhà thầu cung cấp) đánh giá chất lượng hàng hóa dự kiến cung cấp đạt yêu cầu.</p> <p>- Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.</p>	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu; (3) Test mẫu tại địa điểm của Bên mời thầu (<i>trừ chỉ tiêu: Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng Pooclang sau 28 ngày so với mẫu đối chứng</i>).
2	Độ ẩm	≤ 2,0%	CTCB		
3	Kích thước trên sàng 25 mm	≤ 5,0%	CTCB		
4	Hàm lượng CaCO ₃	≥ 85,0%	CTCB		
5	Hàm lượng MgCO ₃	≤ 5,0%	CTCB		
6	Hàm lượng tạp chất	≤ 0	CTCB		
IX	Test mẫu đánh giá chất lượng hàng hóa dự kiến cung cấp tại thời điểm dự thầu				
1	Số lượng	01 mẫu.	CTCB	<p>- Đạt: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>- Không đạt: Không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.</p>	Đánh giá theo: (1) Đề xuất kỹ thuật của nhà thầu; (2) Tuyên bố của Nhà thầu; (3) Thông tin chứng minh.
2	Khối lượng mẫu	05 kg.	CTCB		
3	Thời điểm cung cấp mẫu	Trong vòng 03 ngày kể từ ngày có thời điểm mở thầu. Gửi trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh đến địa điểm của Bên mời thầu.	CTCB		
4	Đóng gói	Được đóng trong Túi/bao..., được niêm phong, ghi rõ Tên Nhà thầu.	CTCB		

1.3. Các yêu cầu khác

Các nội dung về “Yêu cầu khác” được trình bày trong HSMT này để Nhà thầu

được biết và để đảm bảo quá trình thương thảo hợp đồng với Nhà thầu tốt hơn hoặc bằng các nội dung nêu dưới đây:

a. Các định nghĩa:

- “Bên A” là Bên mời thầu; “Bên B” là Nhà thầu.
- Hàng hóa cung cấp: “Đá vôi sạch”;
- “Hoàn thành” là việc Bên A, Bên B hoàn tất các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
- “Văn bản”: bao gồm “Đơn đặt hàng” và “Xác nhận Đơn đặt hàng”;
- “Đơn đặt hàng” là văn bản của Bên A gửi Bên B hàng tháng;
- “Xác nhận Đơn đặt hàng” là văn bản của Bên B gửi Bên A hoặc Bên A gửi Bên B hàng tháng;
- “Cảng dỡ hàng” là Cảng nhập của Bên mời thầu (Đối với giao hàng bằng đường thủy) hoặc trong mặt bằng Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (đối với đường bộ);
- “Thông báo sẵn sàng làm hàng”: là thông báo của Bên B gửi tới Bên A qua email/fax/điện thoại sau khi: (1) “Phương tiện vận chuyển đường thủy” đã đến Vùng neo an toàn tại Cảng dỡ hàng, được Cảng vụ cấp phép neo đậu và sẵn sàng xếp/dỡ hàng hóa; (2) “Phương tiện vận chuyển đường bộ” sẵn sàng đến “Cảng dỡ hàng” trong khoảng thời gian 02 giờ.
- “Đợt giao hàng”: là thời gian tính cho từng đợt giao hàng: “Đợt 1: từ ngày 1- ngày 10; Đợt 2: từ ngày 11- ngày 20; Đợt 3: từ ngày 21 đến hết tháng” trong tháng thực hiện cung cấp “Hàng hóa”;
- “Đơn vị giám định” là một Công ty Giám định độc lập có đủ tư cách pháp nhân và giấy phép hành nghề giám định được Bên A thuê để giám định khối lượng và chất lượng hàng hóa (nếu cần thiết của Bên B tại Cảng dỡ hàng. Kết quả giám định của Công ty giám định có giá trị pháp lý mà hai bên phải tuân theo.

b. Quy định về đặt, xác nhận đặt hàng hóa:

- Trước ngày 25 hàng tháng, Bên A gửi “Văn bản” tới Bên B.
- Trước ngày 29 hàng tháng, Bên B gửi “Văn bản” tới Bên A.
- Các trường hợp xử lý về đặt, xác nhận đặt hàng:
 - + Trường hợp hai Bên A-B thống nhất “Văn bản” tại thời điểm đặt hàng: Bên A có trách nhiệm xác nhận lại “Văn bản” và gửi lại Bên B trong vòng 01 ngày kể từ ngày Bên A nhận được “Văn bản” của Bên B.
 - + Trường hợp chưa thống nhất “Văn bản” tại thời điểm đặt hàng: hai Bên A-B phối hợp giải thích, làm rõ và đi đến thống nhất “Văn bản” trong vòng 01 ngày kể từ ngày Bên A nhận được “Văn bản” của Bên B. Trường hợp hai Bên A-B không thống nhất được các nội dung đặt, xác nhận đặt hàng, được hiểu là Bên B thống nhất “Văn bản” của Bên A tại thời điểm đặt hàng.
 - + Hết ngày 28 hàng tháng, Bên B không gửi lại “Văn bản” tới Bên A được hiểu, Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng.

- + Trong tháng thực hiện dịch vụ, trường hợp vì một lý do nào đó hợp lý dẫn đến “Văn bản” tại thời điểm đặt hàng không thực hiện được như các nội dung hai Bên A-B thống nhất. Bằng “văn bản”, Bên A/B phải gửi “văn bản” cho Bên còn lại, các Bên đi đến thống nhất về “Văn bản” điều chỉnh để tiếp tục thực hiện. Trường hợp không thống nhất, hai bên sẽ tổ chức họp tại địa điểm của Bên A và thống nhất các phương án xử lý tiếp theo.
- + Căn cứ nội dung Đơn đặt hàng của bên A, Bên B gửi Xác nhận Đơn đặt hàng cụ thể khối lượng, thời gian thực hiện, phương tiện tham gia thực hiện cho bên A chậm nhất vào ngày 28 hàng tháng.

c. Phương tiện vận chuyển:

- Phương tiện vận chuyển đường bộ: là Xe ô tô tự đồ có trọng tải ≤ 80 tấn (Trang bị bạt che hàng có chất lượng tốt, số lượng bạt đủ che kín khoang chứa hàng, đảm bảo hàng hóa không bị ướt, gây ảnh hưởng tới môi trường trong cả quá trình vận chuyển).

- Phương tiện vận chuyển đường thủy: là Tàu/Sà lan có tải trọng ≤ 15.000 DWT (Trang bị bạt che hàng có chất lượng tốt, số lượng bạt đủ che kín khoang chứa hàng, đảm bảo hàng hóa không bị ướt, gây ảnh hưởng tới môi trường trong cả quá trình vận chuyển).

d. Địa điểm giao, nhận hàng hóa:

- Đối với đường bộ: Trong mặt bằng Chi nhánh Phía Nam - Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả, địa điểm cụ thể do Bên A chỉ định trong từng đợt giao hàng.

- Đối với đường thủy: Giao hàng trên phương tiện vận chuyển đường thủy của Nhà thầu tại Cảng nhập nguyên liệu của Bên A.

e. Lấy mẫu:

- Số lượng mẫu: 01 mẫu đại diện cho mỗi “Đợt giao hàng” đối với đường bộ.
- Số lượng mẫu: 01 mẫu đại diện cho mỗi “ phương tiện vận chuyển đường thủy” đối với đường thủy.

- Cách thức lấy mẫu đối với đường bộ:

+ Hai bên A-B có mặt đầy đủ, lấy tối thiểu 03 mẫu đơn trên “Phương tiện vận chuyển đường bộ”;

+ Hết quá trình lấy mẫu đơn, “hàng hóa” mẫu sẽ được trộn đều thành 01 mẫu đại diện. Mẫu đại diện sẽ được chia làm 3 phần, Bên A giữ 1 phần, Bên B giữ 1 phần, Phần còn lại được lưu tại Bên A (mẫu trọng tài, dùng để giải quyết tranh chấp);

+ Không thực hiện lấy mẫu khi trời mưa.

- Cách thức lấy mẫu đối với đường thủy:

+ Hai bên A-B có mặt đầy đủ, lấy mẫu trên “Phương tiện vận chuyển đường thủy”;

+ Hết quá trình lấy mẫu, mẫu sẽ được trộn đều thành 01 mẫu đại diện. Mẫu

đại diện sẽ được chia làm 3 phần, Bên A giữ 1 phần, Bên B giữ 1 phần, Phần còn lại được lưu tại Bên A (mẫu trọng tài, dùng để giải quyết tranh chấp);

- + Không thực hiện lấy mẫu khi trời mưa.
- Phân tích mẫu:
 - + Tại Phòng Quản lý chất lượng của Bên A (sau khi có “Thông báo sẵn sàng làm hàng”) dùng để: (1) Bên A cho phép/từ chối bốc dỡ hàng hóa; (2) nghiệm thu; (3) thanh, quyết toán.
 - + Tại “Đơn vị giám định”, trong trường hợp hai Bên A-B phát sinh tranh chấp: dùng để: (1) Bên A cho phép/từ chối bốc dỡ hàng hóa; (2) nghiệm thu; (3) thanh, quyết toán.
- Quy định khác về lấy mẫu: Trong quá trình bốc dỡ hàng hóa (mặc dù đã được lấy mẫu đường bộ/đường thủy để phân tích), nếu xét thấy hàng hóa do Bên B cung cấp có thể không đáp ứng yêu cầu của Hợp đồng, Bên A sẽ mời Bên B cùng lấy mẫu đột xuất. Cách thức lấy mẫu, phân tích mẫu đột xuất được thực hiện đối với đường bộ/đường thủy như các nội dung nêu trên.
 - Chi phí phân tích mẫu tại “Đơn vị giám định”: do bên sai chịu trách nhiệm chi trả.

f. Quy định về bốc, dỡ hàng hóa:

- Hàng hóa chỉ được bốc, dỡ khi kết quả phân tích mẫu đạt yêu cầu của hợp đồng. Mọi trường hợp khác như: “chưa phân tích mẫu xong, hàng hóa phân tích mẫu không đạt yêu cầu, trường hợp khác chưa quy định trong hợp đồng” thì hàng hóa chỉ được bốc, dỡ khi có sự chấp thuận của Người có thẩm quyền Bên A.
- Các trường hợp Bên A từ chối nhận hàng hoặc từ chối thanh toán cho Đợt giao hàng (một hoặc nhiều trường hợp trong số các trường hợp sau):
 - + Độ ẩm > 10%.
 - + Màu sắc: khác với màu quy định tại Mục 1.
 - + Kích thước trên sàng 25 mm chiếm tỷ trọng > 10%.
 - + Hàm lượng $\text{CaCO}_3 < 80\%$.
 - + Hàm lượng $\text{MgCO}_3 > 7\%$.
 - + Hàng hóa lẫn các vật liệu lạ như: sắt thép, đất, gạch ngói, rễ cây...

g. Tính toán khối lượng hàng hóa:

Bước 1: Tính toán khối lượng giao, nhận (KL giao nhận):

- Đối với đường bộ: Tính toán khối lượng tại Trạm cân của Bên A (Cân qua hệ thống cân điện tử). Khối lượng giao nhận (KL giao nhận) là tổng khối lượng của “Đợt giao hàng”.
- Đối với đường thủy: Tính toán khối lượng theo phương pháp giám định món nước do Đơn vị giám định thực hiện tại cảng dỡ hàng. Khối lượng giao nhận (KL giao nhận) là khối lượng ghi trong kết quả giám định của Đơn vị giám định.

Bước 2: Tính toán khối lượng giao, nhận trước quy ẩm:

- Trường hợp cỡ hạt trên sàng 25 mm: $\leq 5,0\%$:

Khối lượng trước quy ẩm (KL trước quy ẩm) = KL giao nhận

- Trường hợp cỡ hạt trên sàng 25 mm: > 5,0%:

Khối lượng trước quy ẩm (KL trước quy ẩm) = KL giao nhận - Khối lượng loại bỏ (KL loại bỏ)

Ghi chú:

- + KL loại bỏ được xác định tại Trạm cân của Bên A (Cân qua hệ thống cân điện tử).
- + Bên B chịu các chi phí: loại bỏ cỡ hạt trên sàng 25 mm > 5,0%, vệ sinh môi trường tại khu vực loại bỏ cỡ hạt, vận chuyển đến Trạm cân của Bên A, vận chuyển đến vị trí đổ thải do Bên A chỉ định.

Bước 3: Tính toán khối lượng nhập kho, thanh, quyết toán:

- Trường hợp độ ẩm ≤ 2%:

Khối lượng nhập kho (KL nhập kho) = KL trước quy ẩm

- Trường hợp độ ẩm: > 2%:

Khối lượng nhập kho (KL nhập kho) = Khối lượng sau quy ẩm (KL sau quy ẩm)

$$KL \text{ sau quy ẩm} = KL \text{ trước quy ẩm} \times \frac{100\% - W_{TT}}{100\% - W_{HD}}$$

Trong đó:

- W_{TT} : Độ ẩm thực tế tại phiếu phân tích mẫu
- W_{HD} : Độ ẩm quy định của hợp đồng (2%)

h. Xử lý vi phạm và bồi thường thiệt hại

h.1 Phạt vi phạm về tiến độ, khối lượng cung cấp

- Bên B giao hàng chậm so với tiến độ quy định (Không quá 03 ngày) trong từng “đợt giao hàng” thì Bên B sẽ phải chịu mức phạt bằng 01% (một phần trăm) giá trị lô hàng giao chậm (giá trị tính theo khối lượng đặt hàng trong đợt giao hàng) cho mỗi ngày giao chậm nhưng tối đa không quá tám phần trăm (08%) tổng giá trị lô hàng hóa giao chậm.

h.2. Phạt vi phạm về độ ẩm

- Phạt vi phạm về độ ẩm của từng đợt giao hàng được tính theo công thức sau:

$$GTP_A = K_2 \times KL \text{ sau quy ẩm}$$

Trong đó:

- GTP_A : Giá trị phạt về độ ẩm
- K_2 : Hệ số phạt vi phạm về độ ẩm.

Hệ số phạt vi phạm về độ ẩm quy định cụ thể như sau:

- + Nếu $2\% < W_{TT} \leq 10\%$: Trừ khối lượng.
- + Nếu $W_{TT} > 10\%$: áp dụng $K_2 = 6.000$ đồng/tấn, áp dụng trong trường hợp được Người có thẩm quyền Bên A chấp thuận bốc, dỡ hàng hóa.

h.3. Phạt vi phạm về chất lượng

h.3.1. Phạt vi phạm về kích thước của từng đợt giao hàng:

Hàng hóa có cỡ hạt trên sàng 25 mm chiếm tỷ trọng > 10% được bốc, dỡ trong

trường hợp Người có thẩm quyền của Bên A chấp thuận, khi đó giá trị phạt về kích thước được tính như sau:

$$GTP_{KT} = 2 \times DG_{HD} \times K_3 \times KL \text{ trước quy âm}$$

Trong đó:

GTP_{KT} : Giá trị phạt về kích thước

K_3 : Tỷ trọng vi phạm về kích thước, cụ thể:

$$(K_3 = \frac{KL_{\text{loại bỏ}}}{KL_{\text{giao nhận}}} \times 100)$$

DG_{HD} : Đơn giá cung cấp hàng hóa/tấn theo hợp đồng.

h.3.2. Phạt vi phạm về "hàm lượng $CaCO_3$ " của từng đợt giao hàng:

$$GTP_{CaCO_3} = KL_{\text{sau quy âm}} \times K_4$$

Trong đó:

GTP_{CaCO_3} : Giá trị phạt về "hàm lượng $CaCO_3$ ".

K_4 : Hệ số phạt vi phạm về "hàm lượng $CaCO_3$ ".

+ Hàm lượng $CaCO_3$ ($80\% \leq$ Hàm lượng $CaCO_3 < 85\%$): $K_3 = 6.000$ đồng/tấn.

+ Hàm lượng $CaCO_3 < 80\%$: $K_3 = 10.000$ đồng/tấn, áp dụng trong trường hợp được Người có thẩm quyền Bên A chấp thuận bốc, dỡ hàng hóa.

h.3.3. Phạt vi phạm về "hàm lượng $MgCO_3$ " của từng đợt giao hàng:

$$GTP_{MgCO_3} = KL_{\text{sau quy âm}} \times K_5$$

Trong đó:

GTP_{MgCO_3} : Giá trị phạt về "hàm lượng $MgCO_3$ ".

K_5 : Hệ số phạt vi phạm về "hàm lượng $MgCO_3$ ".

+ Hàm lượng $MgCO_3$ ($5\% \leq$ Hàm lượng $MgCO_3 < 7\%$). $K_4 = 6.000$ đồng/tấn.

+ Hàm lượng $MgCO_3 > 7\%$. $K_4 = 10.000$ đồng/tấn, áp dụng trong trường hợp được Người có thẩm quyền Bên A chấp thuận bốc, dỡ hàng hóa.

Ghi chú : $K_2; K_3; K_4; K_5$; là giá trước thuế.

h.3.4 Các phạt vi phạm khác:

Bên A có quyền lựa chọn một hoặc ba mức phạt/bồi thường thiệt hại (không cần chứng minh tổn thất): "(1) Rút Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; (2) Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và Bên B phải chịu mức phạt bằng tám phần trăm (8%) tổng giá trị phần việc chưa thực hiện; (3) Bên B tự nguyện bồi thường thiệt hại cho Bên A số tiền: **100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)** hoặc Bên A tự khấu trừ số tiền: **100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)** nếu các khoản thanh toán của Bên A phải trả Bên B (chưa đến thời hạn phải trả) lớn hơn **100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)**" mà không cần sự đồng ý của Bên B, trong các trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng như sau:

- Trong trường hợp độ ẩm thực tế (W_{TT}) $> 10\%$ và xảy ra trên 03 lần/tháng.
- Kích thước trên sàng 25 mm chiếm tỷ trọng $> 10\%$, xảy ra trên 03 lần/tháng.

h.4. Bồi thường

- Bên B chịu toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa, thay thế thiết bị, máy móc hỏng và các chi phí khác (thiệt hại do máy móc hỏng làm Nhà máy dừng sản xuất...) do: kích thước hàng hóa vượt quá yêu cầu của Hợp đồng; lẫn sắt, thép, rễ cây ... làm hỏng thiết bị của Bên A.

i. Điều kiện thanh toán:

- Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản qua Ngân hàng.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng (VNĐ).
- Thời hạn thanh toán: Sau khi giao xong từng phương tiện/đợt, hai bên sẽ tổ chức nghiệm thu thanh toán khối lượng hàng hóa giao. Căn cứ vào khối lượng và giá trị nghiệm thu mỗi phương tiện/đợt giao hàng, Bên mời thầu sẽ thanh toán 100% giá trị quyết toán bằng chuyển khoản thông qua ngân hàng cho Nhà thầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên mời thầu nhận được đầy đủ các chứng từ (bản gốc) sau:
 - + Phiếu kiểm tra chất lượng do Bên mời thầu phát hành (không có tranh chấp).
 - + Phiếu kiểm tra chất lượng do đơn vị độc lập phát hành (nếu có tranh chấp)
 - + Biên bản giao hàng của hai Bên.
 - + Công văn đề nghị thanh toán của Nhà thầu theo giá trị đợt giao hàng.
 - + Hóa đơn GTGT (hợp lệ).
 - + Bộ chứng thư giám định về khối lượng và biên bản giám định (Giao nhận bằng đường thủy).
 - + Tổng hợp các phiếu cân/thống kê khối lượng (Giao nhận đường bộ).
 - + Bảng Tổng hợp khối lượng và giá trị thanh toán theo mẫu của Bên mời thầu.
 - + Thanh lý Hợp đồng (cho đợt giao hàng cuối cùng).

j. Điều chỉnh khối lượng của hợp đồng

Trong quá trình thực hiện, nếu có bất kỳ một lý do nào khác hợp lý và để đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh của Bên A, Bên A được phép cho thầu lại/hoặc giao cho Nhà thầu khác có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện không quá 30% khối lượng của Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên B đồng ý với quyết định của Bên A.

k. Quyền và Trách nhiệm của Bên A

- Bố trí cán bộ cùng với Bên B làm thủ tục giao nhận, xác nhận khối lượng hàng, lấy mẫu phân tích, lập biên bản giao nhận và nghiệm thu chất lượng hàng hóa, xử lý các phát sinh trong quá trình giao, nhận.
 - Tạo điều kiện thuận lợi cùng Bên B giải phóng nhanh hàng hoá.
 - Thanh toán tiền hàng đầy đủ cho Bên B.
 - Thông báo trước cho Bên B thời gian nhận hàng. Từ chối nhận hàng nếu hàng hóa cung cấp không đúng như thỏa thuận trong hợp đồng.

l. Quyền và Trách nhiệm của Bên B

- Đảm bảo cung cấp hàng theo đúng quy cách, chủng loại, thời gian và chất lượng được quy định trong Hợp đồng.
- Lập chứng từ giao hàng đầy đủ. Phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A.
- Khi giao hàng phải có đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu của Hợp đồng.
- Bên B có trách nhiệm cam kết bảo vệ môi trường trong khu vực giao nhận hàng hóa của Bên A, chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hóa cung cấp cho Bên A.
- Tuân thủ mọi quy định về an toàn lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước và yêu cầu của Bên A tại khu vực Nhà máy Bên A. Nếu xảy ra những việc ngoài ý muốn, thương vong đều không liên quan đến Bên A.

- Chịu trách nhiệm bù đắp lại những tổn thất và phạt vi phạm Hợp đồng nếu không thực hiện đúng những cam kết như thỏa thuận trong Hợp đồng.

m. Quy định bổ sung về bất khả kháng:

Các nội dung bổ sung về bất khả kháng gồm:

- Sự cố thiết bị/dây truyền của Bên A hoặc tiêu thụ của Bên A không đạt kế hoạch hoặc Bên A dừng lò phục vụ sửa chữa.
- Thời tiết (mưa, bão) trong quá trình xếp/dỡ hàng không đủ điều kiện để xếp/dỡ hàng.

n. Quy định bổ sung về phạm vi cung cấp

Trong trường hợp xảy ra “bất khả kháng” hoặc Bên A thay đổi tỷ lệ phối trộn hoặc Bên A thay đổi nguyên vật liệu phối trộn, Bên A sẽ thông báo tới Bên B về thay đổi phạm vi cung cấp (giảm phạm vi cung cấp). Nhận được thông báo từ Bên A về thay đổi phạm vi cung cấp, Bên B có trách nhiệm phối hợp với Bên A ký Phụ lục hợp đồng điều chỉnh về phạm vi cung cấp và các thủ tục khác có liên quan.

Mục 2. Bản vẽ: Không có.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các nội dung về kiểm tra, thử nghiệm: như đã nêu tại Mục 1.

Chương V. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

1. Phương thức thanh toán: Như nội dung đã nêu tại Chương IV và các nội dung được hai bên thống nhất trong quá trình thương thảo hợp đồng.

2. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

3. Thời gian thực hiện hợp đồng.

Thời gian thực hiện hợp đồng: 240 ngày (trong đó thời gian cung cấp hàng là 210 ngày, cộng thêm 30 ngày tiếp theo nghiệm thu, bàn giao).

4. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

+ Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trước khi hợp đồng có hiệu lực.

+ Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

+ Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng.

+ Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 260 ngày kể từ ngày phát hành.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên mời thầu khi Nhà thầu không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên mời thầu.

- Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ không được hoàn trả mà tự hết giá trị sau khi hết hiệu lực.

